

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI THU - CHI TÀI CHÍNH

Tháng 4/2023

ĐVT: đồng

Số thứ tự	DIỄN GIẢI	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Tiền mặt	Tiền gửi	Thu	Chi	Tiền mặt	Tiền gửi
I	TIỀN GỬI KHO BẠC:		639.316.717	47.880.000	85.672.491	-	601.524.226
1	Học phí		200.239.433	47.880.000			248.119.433
2	Học phí cấp bù		-				-
3	Học phẩm		10.222.110				10.222.110
4	Nhân viên nuôi dưỡng		7.505.400		4.680.000		2.825.400
5	Nguồn CCTL, từ thu SN		-				-
6	Nguồn CCTL, từ HP & HPCB		80.792.491		80.792.491		-
7	Trang thiết bị vd bán trú		36.096.217				36.096.217
8	Quỹ phát triển hđ SN		124.823.083				124.823.083
9	Quỹ khen thưởng		43.765.016		200.000		43.565.016
10	Quỹ phúc lợi		135.872.967				135.872.967
II	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG:		800.513.412	392.154.221	357.251.942	-	835.415.691
1	Tiền học các lớp năng khiếu		91.287.607	61.320.000	44.398.000		108.209.607
2	Chăm sóc sức khỏe ban đầu		2.685.950		1.032.907		1.653.043
3	Tiền ăn bán trú		203.505.419	149.910.000	175.722.300		177.693.119
4	Vệ sinh bán trú		10.525.758	5.840.000	4.365.900		11.999.858
5	Tiền ăn sáng		108.711.280	52.070.000	58.522.535		102.258.745
6	Phục vụ ăn sáng		36.944.921	43.800.000	33.601.300		47.143.621
7	Học phẩm		42.912.241	110.000	605.000		42.417.241
8	Phục vụ bán trú		117.436.039	78.840.000	39.004.000		157.272.039
9	Nhân viên nuôi dưỡng		18.553.800				18.553.800
10	Trang thiết bị vd bán trú		9.140.400	100.000			9.240.400
11	Nguồn CCTL, từ thu SN		76.000.000				76.000.000
12	Quỹ phát triển hđ SN		1.500.000				1.500.000
13	Quỹ phúc lợi		77.800.000				77.800.000
14	Lãi tài khoản kinh phí HĐ		1.606.011	133.245			1.739.256
15	Tẩy giun		405.000				405.000
16	Lãi tài khoản chuyển thẻ ATM		464.532	354			464.886
17	Lãi tài khoản chuyên thu		1.034.454	30.622			1.065.076
	Tổng cộng		1.606.685.360	440.034.221	442.924.433	-	1.436.939.917

Ngày 30 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tuyết Mai

Nguyễn Thị Kim Phúc